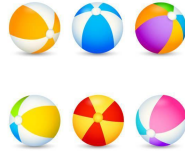


ĐỀ THI HỌC KÌ 2 LỚP 1 MÔN TIẾNG ANH

NĂM HỌC 2022 -2023

I/ Read and count



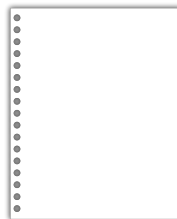
II/ Look at the picture and complete the words



R _ b _ t



_ a _ h _ o o m



T _ _ c k

P _ p _ _

III/ Reorder these words to have correct sentences

name? / What's/ your/

desks./ I/ some/ have

book/ your/ Open/ ./

I/ Read and count

eight

six

three

two

ten

II/ Look at the picture and complete the words

Robot

Bathroom

Truck

Paper

III/ Reorder these words to have correct sentences

What's your name?

I have some desks.

Open your book.

II. Nội dung Đề thi học kì 2 tiếng Anh lớp 1 năm 2021 - 2022

I. Find the missing letter and write

1. he_d (cái đầu)

4. ha_d (bàn tay)

6. e_rs (cái tai)

7. fe_t (bàn chân)

8. n_se (cái mũi)

9. a_m (cánh tay)

10. t_es (ngón chân)

II. Matching number

eight three nine one six two four seven ten five



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----

III. Matching

1. sister

a. nữ hoàng

2. water

b. con bạch tuộc

3. shirt

c. nước

4. socks

d. tất chân

5. ostrich

e. con đà điểu

6. octopus

f. áo sơ mi

7. queen

g. anh trai

8. brother

h. chị gái

Đáp án đề thi học kì 2 môn tiếng Anh 1 năm 2021- 2022

I. Find the missing letter and write

1 - head; 2 - eye; 3 - finger; 4 - hand; 5 - leg;

6 - ears; 7 - feet; 8 - nose; 9 - arm; 10 - toes;

II. Matching number

Three - 3; Nine - 9; One - 1; Six - 6; Two - 2; Four - 4; Seven - 7; Ten - 10; Five - 5

III. Matching

1 - h; 2 - c; 3 - f; 4 - d;

5 - e; 6 - b; 7 - a; 8 - g;

III. Nội dung Đề kiểm tra tiếng Anh học kì 2 lớp 1 năm 2021 - 2022

Bài 1 (3 điểm): Hãy điền một chữ cái thích hợp vào chỗ chấm để tạo thành từ có nghĩa:

- | | |
|------------|------------|
| 1. bo... k | 4 .hell... |
| 2. p...n | 5. r...ler |
| 3. n...me | 6. t...n |

Bài 2 (3 điểm): Hoàn thành các câu sau:

1. What.....your name?
2. My.....is Hoa.
3. Howyou?
4. I.....fine. Thank you.
5. What.....this?
6. It is....book.

Bài 3 (2 điểm): Sắp xếp lại các câu sau:

1. name/ your/ What/ is?

.....

2. Nam / is / My / name.

.....

3. is / this / What?

.....

4. pen / It / a / is.

.....

Bài 4 (2 điểm): Viết câu trả lời dùng từ gợi ý trong ngoặc.

1. What is your name? (Lan).

.....

2. What is this? (a pencil).

.....

.....

Đáp án đề kiểm tra học kì 2 tiếng Anh lớp 1 năm 2021 - 2022

Bài 1: Điền đúng mỗi chữ cái được 0,5 điểm.

- | | |
|---------|----------|
| 1. book | 4. hello |
| 2. pen | 5. ruler |
| 3. name | 6. ten |

Bài 2: Điền đúng mỗi từ được 0,5 điểm.

1. is
2. name
3. are
4. am
5. is
6. a

Bài 3: Sắp xếp đúng mỗi câu được 0,5 điểm.

1. What is your name?
2. My name is Nam.
3. What is this?
4. It is a pen.

Bài 4: Trả lời đúng mỗi câu được 1 điểm.

1. My name is Lan.

2. It is a pencil.